

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

*(Ban hành kèm theo Công văn số 342 /TĐHTPHCM-KT&ĐBCL ngày 30 / 6 / 2025
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Tên Tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment.

2. Địa chỉ trụ sở chính: 236B Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Phường 01, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cơ sở 2: 205 Phùng Hưng, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Địa chỉ cơ sở 3: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 38443006

Fax: (028) 38449474

Địa chỉ thư điện tử: info@hcmunre.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://hcmunre.edu.vn>

3. Loại hình sở hữu: Công lập.

4. Sứ mạng: Trường đại học nghiên cứu - định hướng ứng dụng có tầm cỡ quốc gia và trong khu vực, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành tài nguyên - môi trường và xã hội, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Tầm nhìn: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu tiên tiến, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên môi trường và xã hội (đặc biệt là khu vực phía Nam); đến năm 2035 trở thành một trong những trường đại học hàng đầu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường ở khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu: Đến năm 2025, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu tiên tiến cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên và môi trường và xã hội; đến năm 2035, trở thành một trong những trường đại học nghiên cứu - ứng dụng hàng đầu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường ở khu vực Đông Nam Á.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường.

Tháng 12 năm 1976: Thành lập Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn phân hiệu phía Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Cùng thời gian đó, thành lập Trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 tại Đồng Nai.

Đến tháng 5 năm 1976: Đổi tên thành Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn phía Nam và đến ngày 18 tháng 4 năm 1996 đổi tên thành Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn TP. Hồ Chí Minh.

Tháng 10 năm 1994, Trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành Trường Trung học Địa chính Trung Ương III.

Năm 2007: Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường TP.HCM được thành lập dựa trên cơ sở sát nhập trường Trung học Cán bộ Khí tượng Thủy văn và Trung học Địa chính Trung Ương III.

Năm 2011: Ngày 19/8/2011, trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường TP.HCM được nâng cấp thành trường Đại học theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

6. Họ tên người đại diện pháp luật: PGS.TS. Huỳnh Quyền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 236B Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Phường 01, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0913767879

Email: hquyen@hcmunre.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Nhà trường.

Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Quyết định số 1797/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Quyết định số 1800/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Quyết định số 3203/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận việc kiện toàn Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	Vũ Xuân Cường	Đảng ủy Trường, Hội đồng Trường, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Chủ tịch
2	Huỳnh Quyền	Ban Giám hiệu, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Phó Chủ tịch
3	Lê Hoàng Nghiêm		Thành viên
4	Nguyễn Thị Huyền	Vụ TCCB, Bộ NN&MT	Thành viên
5	Nguyễn Thạc Cường	Vụ KH&CN, Bộ NN&MT	Thành viên
6	Trần Thị Thêm	Vụ KH-TC, Bộ NN&MT	Thành viên

7	Võ Văn Chánh	Hội Cựu sinh viên Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
8	Dương Anh Đức	Quận uỷ Quận 1, TP. HCM	Thành viên
9	Đào Đức Hưởng	Công ty TN&MT Miền Nam, Bộ TN&MT	Thành viên
10	Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Sở TN&MT TPHCM	Thành viên
11	Trần Thiên Phúc	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia TP. HCM	Thành viên
12	Nguyễn Kỳ Phùng	Khu Công nghệ cao TPHCM	Thành viên
13	Châu Nguyễn Xuân Quang	Viện Môi trường và Tài nguyên, ĐH Quốc gia TP HCM	Thành viên
14	Nguyễn Anh Thi	Viện Nghiên cứu phát triển TP HCM	Thành viên
15	Phan Đình Tuấn	Viện Nghiên cứu PTBV, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
16	Hồ Thị Thanh Vân	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Thành viên
17	Nguyễn Thị Truyền	Tư vấn độc lập	Thành viên
18	Nguyễn Thị Phương Ngân	Lớp 09ĐH-TĐTH, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
19	Trần Văn Sơn	Phòng Tổ chức – Hành chính, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
20	Lê Trung Tri	Phòng Quản trị cơ sở vật chất, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
21	Nguyễn Hữu Cường	Khoa Quản lý đất đai, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
22	Nguyễn Cửu Long Giang	TT Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên
23	Thái Phương Vũ	Khoa Môi trường, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM	Thành viên, Thư ký

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Nhà trường.

Quyết định số 2192/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Nghị quyết số 19/NQ-HĐTTPHCM ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà trường và của các đơn vị trực thuộc, sơ đồ tổ chức bộ máy của Nhà trường.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường:

Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường:

Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trực thuộc Trường:

Nghị quyết số 16/NQ-HĐTTPHCM ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị trực thuộc.

Nghị quyết số 15/NQ-HĐTTPHCM ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Trường về việc sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
1	Vũ Xuân Cường	Chủ tịch HĐT	0903381813	vxcuong@hcmunre.edu.vn	Hội đồng Trường	Điều hành Hội đồng trường
2	Huỳnh Quyền	Hiệu trưởng	0913767879	hquyen@hcmunre.edu.vn	Ban Giám hiệu	Lãnh đạo trường
3	Lê Hoàng Nghiêm	Phó Hiệu trưởng	0937060645	<u>lhngkiem@hcmunre.edu.vn</u> và hoangngkiem@hcmunre.edu.vn	Ban Giám hiệu	Lãnh đạo trường
4	Trần Văn Sơn	Trưởng phòng	0909331427	tvson@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng Tổ chức - Hành chính
5	Lâm Đăng Minh Khôi	Phó Trưởng phòng	0938695899	ldmkhoi@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng Tổ chức - Hành chính
6	Đỗ Thế Sơn	Phó Trưởng phòng	0983036995	dtson@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng Tổ chức - Hành chính

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
7	Trần Ký	Phó Trưởng phòng	0918095920	tky@hcmunre.edu.vn	Phòng Đào tạo	Quản lý phòng Đào tạo
8	Võ Thị Tuyết Mai	Phó Trưởng phòng	0908951755	vttmai@hcmunre.edu.vn	Phòng Đào tạo	Quản lý phòng Đào tạo
9	Phan Thị Diễm Hạnh	Phó Trưởng phòng	0902353557	ptdhanh@hcmunre.edu.vn	Phòng Kế hoạch - tài chính	Quản lý phòng Kế hoạch - Tài chính
10	Trần Thanh Tâm	Phó Trưởng phòng	0909367388	tttam@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng KHCN&QHĐN
11	Lê Thị Kim Thoa	Phó Trưởng phòng	0936854385	thoa.ltk@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng KHCN&QHĐN
12	Huỳnh Thiên Tài	Phó Trưởng phòng	0977081567	httai@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng KHCN&QHĐN
13	Lê Trung Tri	Trưởng phòng	0903980158	ltri@hcmunre.edu.vn	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quản lý phòng QTCSVC
14	Đặng Xuân Trường	Phó Trưởng phòng	0913804068	dxtruong@hcmunre.edu.vn	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quản lý phòng Quản trị cơ sở vật chất
15	Nguyễn Bá Khoa	Phó Trưởng phòng	0932151932	khoa.nb@hcmunre.edu.vn	Phòng Công tác sinh viên	Quản lý phòng Công tác sinh viên
16	Lê Thị Phụng	Trưởng phòng	0908497629	lphung@hcmunre.edu.vn	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Quản lý phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
17	Trần Thị Lệ Hoa	Phó Trưởng phòng	0917880569	ttlhoa@hcmunre.edu.vn	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Quản lý phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
18	Vũ Đình Khởi	Phó Trưởng phòng	0983429887	vdkhoi@hcmunre.edu.vn	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Quản lý phòng Thanh tra - Pháp chế
19	Lý Cẩm Hùng	Trưởng khoa	0916182822	lchung@hcmunre.edu.vn	Khoa Khoa học ứng dụng	Quản lý khoa Khoa học ứng dụng
20	Hồ Ngọc Vinh	Trưởng khoa	0908008522	hnvinh@hcmunre.edu.vn	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Quản lý khoa Luật và Lý luận chính trị
21	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Phó Trưởng khoa	0903867688	nthhoa@hcmunre.edu.vn	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Quản lý khoa Luật và Lý luận chính trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
22	Cần Thu Văn	Trưởng khoa	0983738347	ctvan@hcmunre.edu.vn	Khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước	Quản lý khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước
23	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Trưởng khoa	0779333550	ntpthao@hcmunre.edu.vn	Khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước	Quản lý khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước
24	Nguyễn Thị Vân Hà	Trưởng khoa	0918134662	ntvha@hcmunre.edu.vn	Khoa Môi trường	Quản lý khoa Môi trường
25	Nguyễn Lữ Phương	Phó Trưởng khoa	0938592234	nlphuong@hcmunre.edu.vn	Khoa Môi trường	Quản lý khoa Môi trường
26	Thái Phương Vũ	Phó Trưởng khoa	0942785007	tpvu@hcmunre.edu.vn	Khoa Môi trường	Quản lý khoa Môi trường
27	Đỗ Minh Tuấn	Trưởng khoa	0962329727	tuandm@hcmunre.edu.vn	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình	Quản lý khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình
28	Trần Thống Nhất	Phó Trưởng khoa	0769943872	ttnhat@hcmunre.edu.vn	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình	Quản lý khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình
29	Trần Thanh Hùng	Trưởng khoa	0918345716	tthung@hcmunre.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa Quản lý đất đai
30	Nguyễn Hữu Cường	Phó Trưởng khoa	0987997088	nhcuong@hcmunre.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa Quản lý đất đai
31	Lê Văn Tinh	Phó Trưởng khoa	0961811569	lvtinh@hcmunre.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa Quản lý đất đai
32	Dương Thị Thúy Nga	Trưởng khoa	0938589589	dtnga_cntt@hcmunre.edu.vn	Khoa Công nghệ thông tin	Quản lý khoa Công nghệ thông tin
33	Từ Thanh Trí	Phó Trưởng khoa	0933000208	tttri@hcmunre.edu.vn	Khoa Công nghệ thông tin	Quản lý khoa Công nghệ thông tin
34	Thiêm Quốc Tuấn	Phó Trưởng khoa	0919563564	tqtuan@hcmunre.edu.vn	Khoa Địa chất và Khoáng sản	Quản lý khoa Địa chất và Khoáng sản
35	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt	Trưởng khoa	0917456104	nthnguyet@hcmunre.edu.vn	Khoa Kinh tế	Quản lý khoa Kinh tế

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
36	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Phó Trưởng khoa	0919693939	nththanh@hcmunre.edu.vn	Khoa Kinh tế	Quản lý khoa Kinh tế
37	Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Bộ môn	0917709142	nvthang@hcmunre.edu.vn	BM GDTC&QPAN	Quản lý BM GDTC&QPAN
38	Lê Trung Chon	Viện trưởng	0909122367	chonlt@hcmunre.edu.vn	Viện Nghiên cứu phát triển bền vững	Quản lý Viện Nghiên cứu phát triển bền vững
39	Nguyễn Quang Hưng	Phó Giám đốc	0989035294	nqhung@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Quản lý Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
40	Nguyễn Văn Khánh	Giám đốc	0936639899	nvkhanh@hcmunre.edu.vn	Trung tâm TV&DV TN&MT	Quản lý Trung tâm TV&DV TN&MT
41	Nguyễn Trọng Khanh	Giám đốc	0983222377	ntkhanh@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Quản lý Trung tâm Giáo dục thường xuyên
42	Nguyễn Vĩnh An	Phó Giám đốc	0917455489	nvan@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Quản lý Trung tâm Giáo dục thường xuyên
43	Nguyễn Cửu Long Giang	Giám đốc	0903327875	<u>nclgiang@hcmunre.edu.vn</u> và <u>giang.ncl@hcmunre.edu.vn</u>	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện
44	Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc	0989305820	ntthang@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện

8. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Chiến lược phát triển của Nhà trường:

Quyết định 3494/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của Nhà trường:

Nghị quyết số 18/NQ-HĐTTTPHCM ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Các Nghị quyết của Hội đồng Trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

Nghị quyết số 15/NQ-HĐTTPHCM ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế quản lý tài chính của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Quyết định số 104/QĐ-TĐHTP HCM ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Nhà trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

Quyết định số 696/QĐ-TĐHTP HCM ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	20,2	17,8
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,2%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	30%	25,9%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	246	8	164	74	9	1
1.1	Công nghệ kỹ thuật	28	0	11	17	3	1
1.2	Khoa học trái đất	14	0	10	4	0	0
1.3	Khoa học tự nhiên	8	0	4	4	1	0
1.4	Kiến trúc và xây dựng	13	0	9	4	0	0
1.5	Kinh doanh và quản lý	30	0	25	5	1	0
1.6	Kỹ thuật	26	0	18	8	1	0
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	21	3	15	3	1	0
1.8	Môi trường và bảo vệ môi trường	63	3	37	23	2	0
1.9	Giảng dạy môn chung	43	2	35	6	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	244	8	164	72	9	1
2.1	Công nghệ kỹ thuật	28	0	11	17	3	1

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
2.2	Khoa học trái đất	14	0	10	4	0	0
2.3	Khoa học tự nhiên	8	0	4	4	1	0
2.4	Kiến trúc và xây dựng	13	0	9	4	0	0
2.5	Kinh doanh và quản lý	30	0	25	5	1	0
2.6	Kỹ thuật	26	0	18	8	1	0
2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	21	3	15	3	1	0
2.8	Môi trường và bảo vệ môi trường	61	3	37	21	2	0
2.9	Giảng dạy môn chung	43	2	35	6	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	7	8
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	97	97
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	42,2%	42,5%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	19,11	19,11
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,41	3,41
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	73	73
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	612.51	612.44
5	Số bản sách/người học	23.902	23.634
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	31,29 %	31,2 %
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	2,04	2,04

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	236B Lê Văn Sỹ, Phường 1 quận Tân Bình, TPHCM	5.400	6.047

2	Cơ sở Biên Hòa	205A Phùng Hưng, phường Tam Phước, TP Biên Hòa, Đồng Nai	54.888	5.021
3	Cơ sở Nhà Bè	Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	80.000	6.820
Tổng cộng			140.288	17.888

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Sửa chữa, bảo dưỡng tòa nhà A, B Trụ sở	Trụ sở	4.000
2	Mua sắm tăng cường trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH	Các cơ sở đào tạo	10.000
Tổng cộng			14.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 16 tháng 8 năm 2021 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
2	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
3	7440224	Thủy văn học		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
4	7480104	Hệ thống thông tin		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	21/08/2028

5	7850103	Quản lý đất đai		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	21/08/2028
6	7340101	Quản trị kinh doanh		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	21/08/2028
7	7480201	Công nghệ thông tin		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
8	7520503	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
9	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

- ĐẠI HỌC:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	72,8%	72,7%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	14,1%	0,34%
3	Tỷ lệ thôi học	-4,5%	0,29%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	5,39%	0,24%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	73,5%	65,6%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	63,3%	63,2%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	90%	94%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	92,8%	92,3%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	87,6%	89,39%

- THẠC SĨ:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	2,9%	2,85%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	11,23%	22,56%

3	Tỷ lệ thôi học	2,55%	3,44%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,5%	0.25%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	66,05%	85,05%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	50%	80%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	80%	80%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	80%	80%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	90%	90%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
A	ĐẠI HỌC				87,56%
1	Đại học chính quy	5172	1521		
1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0		
1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			781	
1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	2091	656	376	
1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	597	209	92	85,07
1.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	142	55	26	89,47
1.2.1.3	Quản lý đất đai	1292	371	250	89,58
1.2.1.4	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	15	8	3	100
1.2.1.5	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	45	13	5	100
1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	226	75	42	
1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	29	25	-	
1.2.2.2	Công nghệ vật liệu	6	5	-	
1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	191	45	42	87,88
1.2.3	Kiến trúc và xây dựng	183	65	16	
1.2.3.1	Quản lý đô thị và công trình	90	46	-	
1.2.3.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	93	19	15	86,67
1.2.3.3	Kỹ thuật tài nguyên nước		-	1	100
1.2.4	Kinh doanh và quản lý	1087	311	145	
1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	931	225	145	84,21
1.2.4.2	Bất động sản	156	86	-	

1.2.5	Kỹ thuật	328	91	44	
1.2.5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	328	91	44	85
1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin	1147	287	124	
1.2.6.1	Hệ thống thông tin	208	72	40	82,50
1.2.6.2	Công nghệ thông tin	939	215	84	88,41
1.2.7	Khoa học tự nhiên	110	36	34	
1.2.7.1	Địa chất học	31	8	9	88,89
1.2.7.2	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	9	2	5	100
1.2.7.3	Khí tượng và khí hậu học	56	22	17	100
1.2.7.4	Thủy văn học	14	4	3	100
2	Đại học vừa làm vừa học		304	245	
2.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	-	0	107	
2.1.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	161	64	-	
2.1.2.2	Quản lý đất đai	30	13	107	
2.1.3	Công nghệ kỹ thuật	30	13	47	
2.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	105	33	47	
2.1.4	Kiến trúc và xây dựng	105	33	24	
2.1.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	0	0	24	
2.1.5	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh	353	143	-	
2.1.6	Kỹ thuật	353	143	67	
2.1.6.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	67	
2.1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	
2.1.7.1	Công nghệ thông tin	48	48	-	
2.1.8	Khoa học tự nhiên	28	28	0	
2.1.8.1	Khí tượng và khí hậu học	20	20	-	
2.1.8.2	Thủy văn học		20	-	
B	Thạc sĩ và trình độ tương đương				
1	Công Nghệ Thông Tin	24	13		90%
2	Kỹ Thuật Môi Trường	91	114	23	90%
3	Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ	57	43		90%
4	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	111	14		90%
5	Quản lý đất đai	390	12	149	90%

6	Kỹ thuật cấp thoát nước	16	16		90%
7	Thủy văn học	15	15		90%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10.610 triệu đồng	3.814 triệu đồng
2	Số công bố khoa học/giảng viên	448/197	252/197
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	49/197	43/197

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	3.100 triệu đồng
2	Đề tài cấp bộ	04	3.577 triệu đồng
3	Đề tài cấp tỉnh, thành phố	04	3.233 triệu đồng
4	Đề tài cấp cơ sở	02	700 triệu đồng
5	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	-	-
6	Đề tài hợp tác quốc tế	-	-
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	227	115
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	49	43
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	-	-
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	-	-
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	21,80%	21,48%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,077	0,061

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	144.079	110.826
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	18.392	14.840
II	Thu giáo dục và đào tạo	111.338	88.648
1	Học phí, lệ phí từ người học	110.773	88.083
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	565	565
III	Thu khoa học và công nghệ	14.349	7.338
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	4.799	962
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	9.550	6.376
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	112.400	86.673
I	Chi lương, thu nhập	56.026	48.736
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	44.486	30.182
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	11.540	18.554
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	52.710	34.653
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	52.710	34.653
III	Chi hỗ trợ người học	3.664	3.284
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	3.664	3.284
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		

IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	31.679	24.153

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Xây dựng, trình Bộ phê duyệt báo cáo chủ trương đầu tư giai đoạn 2 của dự án “Xây dựng Cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh” tại huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh; tổng mức đầu tư 785 tỷ đồng.

- Trình Bộ phê duyệt bổ sung danh mục, dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhiệm vụ mua sắm tăng cường trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, năm 2025; kinh phí 20 tỷ đồng.

- Trình Bộ phê duyệt danh mục mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học năm 2026; kinh phí 12 tỷ đồng.

- Trình Bộ phê duyệt phương án tăng cường cơ sở nhà, đất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho Nhà trường, nhằm đảm bảo chỉ tiêu diện tích đất theo quy định (phương án điều chuyển một số cơ sở nhà, đất tại TP. Hồ Chí Minh (do Bộ NNMT quản lý) cho Nhà trường).



Nguyễn Duyên